

Hà Nội, ngày tháng năm 2024

BẢN THUYẾT MINH CHI TIẾT

Về dự thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 62/2015/NĐ-CP ngày 18/7/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thi hành án dân sự, đã được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Nghị định số 33/2020/NĐ-CP ngày 17/3/2020 của Chính phủ, (sau đây viết tắt là Dự thảo Nghị định)

Thực hiện Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật (VBQPPL), Bộ Tư pháp đã chủ trì, phối hợp các bộ, ngành, địa phương xây dựng dự thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 62/2015/NĐ-CP ngày 18/7/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thi hành án dân sự, đã được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Nghị định số 33/2020/NĐ-CP ngày 17/3/2020 của Chính phủ (sau đây viết tắt là Nghị định số 62/2015/NĐ-CP đã được sửa đổi, bổ sung) để trình Chính phủ vào tháng 11/2024.

I. CƠ SỞ PHÁP LÝ, THỰC TIỄN VÀ BỐ CỤC CỦA DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH SỬA ĐỔI, BỔ SUNG

1. Cơ sở pháp lý

Để đáp ứng yêu cầu nâng cao hơn nữa hiệu quả công tác thi hành án dân sự, ngày 13/01/2023, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 17/QĐ-TTg phê duyệt Đề án Nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác thi hành án dân sự đối với các bản án, quyết định kinh doanh thương mại giai đoạn 2023 - 2028, trong đó có nội dung giao Bộ Tư pháp: Nghiên cứu, đề xuất, trình Chính phủ Nghị định sửa đổi, bổ sung Nghị định số 62/2015/NĐ-CP đã được sửa đổi, bổ sung, trong đó, tập trung các quy định về trình tự, thủ tục xử lý tài sản thi hành án là cổ phần, cổ phiếu, vốn góp (xác minh giá trị phần vốn góp, kê biên, thẩm định, bán đấu giá phần vốn góp, cổ phần, cổ phiếu...).

Bên cạnh đó, yêu cầu giải quyết đối với một số vấn đề mới phát sinh trong công tác thi hành án dân sự cũng như nhằm đảm bảo tính đồng bộ, thống nhất của hệ thống pháp luật đã đặt ra nhu cầu sửa đổi, bổ sung một số quy định vào Nghị định số 62/2015/NĐ-CP. Đây là những cơ sở quan trọng để hoàn thiện hành lang pháp lý về thi hành án dân sự, trong đó có nhiệm vụ sửa đổi, bổ sung Nghị định số 62/2015/NĐ-CP.

Về cơ sở pháp lý, ngoài 21 nội dung Luật Thi hành án dân sự giao Chính phủ quy định chi tiết thì tại Điều 183 Luật Thi hành án dân sự đã quy định: “*Chính phủ, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao*

trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành các điều, khoản được giao trong Luật; hướng dẫn những nội dung cần thiết khác của Luật này để đáp ứng yêu cầu quản lý nhà nước”.

2. Cơ sở thực tiễn

Qua hơn 8 năm thực hiện, Nghị định số 62/2015/NĐ-CP đã được sửa đổi, bổ sung đã phát huy hiệu quả, góp phần tạo hành lang pháp lý đầy đủ, đồng bộ, nâng cao hiệu quả công tác thi hành án dân sự. Bên cạnh đó, quá trình thực hiện đã bộc lộ những vướng mắc, bất cập cần được sửa đổi, bổ sung ngay nhằm kịp thời tháo gỡ những “rào cản” từ Nghị định, cụ thể như: **(1)** Một số quy định chưa phù hợp với thực tiễn công tác thi hành án dân sự hiện nay¹; **(2)** Một số quy định chưa cụ thể, rõ ràng về trình tự thủ tục dẫn đến cách hiểu và thực hiện chưa thống nhất²; **(3)** Một số nội dung cần quy định bổ sung để nâng cao hiệu quả công tác thi hành án dân sự và đồng bộ với quy định của pháp luật khác có liên quan³...

Do đó, phạm vi sửa đổi, bổ sung của dự thảo Nghị định là quy định chi tiết hướng dẫn những nội dung cần thiết khác của Luật này để đáp ứng yêu cầu quản lý nhà nước.

2. Bố cục của dự thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung

Dự thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung gồm 04 điều:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 62/2015/NĐ-CP đã được sửa đổi, bổ sung (quy định việc sửa đổi, bổ sung 18 điều, khoản, điểm).

Điều 2. Bãi bỏ điểm c khoản 2 Điều 24 của Nghị định số 62/2015/NĐ-CP.

Điều 3. Quy định chuyển tiếp.

Điều 4. Điều khoản thi hành.

II. THUYẾT MINH CHI TIẾT

Dự thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung 18 nội dung liên quan đến 18 Điều gồm: Điều 4, Điều 5, Điều 9, Điều 12, Điều 13, Điều 15, Điều 27, Điều 28, Điều 38; Điều 43, Điều 49, Điều 56, Điều 66, Điều 69, Điều 71, Điều 72, Điều 78, Điều 83; bãi bỏ một điểm tại Điều 24 của Nghị định số 62/2015/NĐ-CP đã được sửa đổi, bổ sung.

1. Khoản 1 Điều 1 sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 3 Điều 4 của Nghị định số 62/2015/NĐ-CP

Trong thời gian qua, các cơ quan thi hành án dân sự phản ánh về các trường hợp vi phạm thời hạn tổ chức thi hành án, cụ thể là thời gian diễn ra đại dịch

¹ **Nhu:** Chấp hành viên thực hiện phân chia tài sản chung của người phải thi hành án; Chấp hành viên chứng kiến thỏa thuận của đương sự tại trụ sở cơ quan THADS;

² **Nhu:** dịch bệnh là trường hợp sự kiện bất khả kháng trong hoạt động THADS; việc kê biên tương ứng nghĩa vụ; trình tự thủ tục xử lý cổ phần, giấy tờ có giá; thủ tục chuyển giao quyền, nghĩa vụ thi hành án theo thỏa thuận của đương sự; việc lựa chọn tổ chức đấu giá tài sản thi hành án

³ **Nhu:** Chi phí xử lý bảo quản tài sản của người phải thi hành án khi cưỡng chế xong nhưng vụ việc bị đình chỉ; việc xác minh điều kiện thi hành án thông qua ứng dụng định danh điện tử, cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, đăng ký doanh nghiệp, đất đai...

Covid - 19 như: thời hạn thực hiện các trình tự, thủ tục tổ chức thi hành án, thời hạn yêu cầu thi hành án của đương sự bị ảnh hưởng nhưng pháp luật về thi hành án dân sự chưa có quy định về việc không tính vào thời hạn, thời hiệu. Do đó, nhiều trường hợp đương sự làm đơn yêu cầu thi hành án quá thời hiệu yêu cầu thi hành án, Chấp hành viên chậm tổ chức thi hành án theo quy định của pháp luật dẫn đến khiếu nại, tố cáo, ảnh hưởng đến quyền, lợi ích hợp pháp của người được thi hành án. Để dự liệu các tình huống phát sinh khi có dịch bệnh xảy ra mà Chấp hành viên không thực hiện được các trình tự, thủ tục tổ chức thi hành án, đương sự không thực hiện được các quyền, nghĩa vụ của mình thì việc hướng dẫn dịch bệnh là một trong những lý do sự kiện bất khả kháng là cần thiết.

Theo quy định tại khoản 1 Điều 156 Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định “sự kiện bất khả kháng” là sự kiện xảy ra một cách khách quan không thể lường trước được và không thể khắc phục được mặc dù đã áp dụng mọi biện pháp cần thiết và khả năng cho phép. Còn “trở ngại khách quan” là những trở ngại do hoàn cảnh khách quan tác động làm cho người có quyền, nghĩa vụ dân sự không thể biết về việc quyền, lợi ích hợp pháp của mình bị xâm phạm hoặc không thể thực hiện được quyền, nghĩa vụ dân sự của mình.

Khoản 13, khoản 14, Điều 3 Luật Tố tụng Hành chính năm 2015 cũng quy định “trở ngại khách quan” là những trở ngại do hoàn cảnh khách quan tác động làm cho người có quyền, nghĩa vụ không thể biết về việc quyền, lợi ích hợp pháp của mình bị xâm phạm hoặc không thể thực hiện được quyền hoặc nghĩa vụ của mình. Còn “sự kiện bất khả kháng” là sự kiện xảy ra một cách khách quan không thể lường trước được và không thể khắc phục được mặc dù đã áp dụng mọi biện pháp cần thiết và khả năng cho phép.

Do đó, đề xuất bổ sung vào điểm a khoản 3 Điều 4 như sau: *“a) Sự kiện bất khả kháng là trường hợp thiên tai, hỏa hoạn, dịch họa; dịch, bệnh truyền nhiễm do cơ quan có thẩm quyền công bố mà đương sự không thể thực hiện được quyền yêu cầu thi hành án đúng hạn”*.

2. Khoản 2 Điều 1 sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 5 của Nghị định số 62/2015/NĐ-CP, đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 3 Điều 1 của Nghị định số 33/2020/NĐ-CP

Khoản 4 Điều 5 Nghị định số 62/2015/NĐ-CP quy định: *“Khi đương sự có yêu cầu, Chấp hành viên có trách nhiệm chứng kiến và ký tên vào văn bản thỏa thuận trong trường hợp quy định tại khoản 2, khoản 3 của Điều này. Việc chứng kiến thỏa thuận phải được thực hiện tại trụ sở cơ quan thi hành án dân sự. Trường hợp phát hiện thỏa thuận vi phạm điều cấm của luật, trái đạo đức xã hội, không đúng với thực tế, làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của người thứ ba hoặc nhằm trốn tránh phí thi hành án thì Chấp hành viên từ chối chứng kiến thỏa thuận nhưng phải nêu rõ lý do từ chối vào biên bản thỏa thuận.”*

Mặc dù nội dung này được Nghị định số 33/2020/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung quy định hạn chế chỉ cho Chấp hành viên chứng kiến thỏa thuận theo yêu cầu của đương sự tại trụ sở cơ quan thi hành án dân sự. Hiện nay, sau 4 năm thực hiện thì quy định này không còn phù hợp thực tiễn, một số trường hợp cụ thể cần sự

chứng kiến của Chấp hành viên ngoài trụ sở cơ quan thi hành án dân sự để kết thúc việc thi hành án như: Chứng kiến thỏa thuận giao tài sản tại thực địa; chứng kiến giao người chưa thành niên cho người được giao nuôi dưỡng; trường hợp vì lý do khách quan nên đương sự không đến trụ sở cơ quan thi hành án dân sự để thực hiện được việc thỏa thuận thi hành án.

Do đó, việc đề xuất sửa đổi, bổ sung thêm các trường hợp cho phép Chấp hành viên lựa chọn chứng kiến thỏa thuận ngoài trụ sở cơ quan thi hành án dân sự như tại nơi cư trú của người phải thi hành án, nơi có tài sản thi hành án, cụ thể:

“4. Khi đương sự có yêu cầu, Chấp hành viên có trách nhiệm chứng kiến và ký tên vào văn bản thỏa thuận trong trường hợp quy định tại khoản 2, khoản 3 của Điều này. Việc chứng kiến thỏa thuận phải được thực hiện tại trụ sở cơ quan thi hành án dân. Đối với các trường hợp thỏa thuận giao quyền sở hữu, sử dụng, quản lý tài sản; giao quyền nuôi dưỡng người chưa thành niên; giao quyền thăm nom, chăm sóc người chưa thành niên, người mất năng lực hành vi dân sự, người không có khả năng lao động thì Chấp hành viên có thể chứng kiến ngoài trụ sở cơ quan thi hành án dân sự nếu đương sự yêu cầu. Văn bản thỏa thuận phải có chữ ký của người làm chứng hoặc đại diện chính quyền cấp xã hoặc tổ dân phố nơi chứng kiến thỏa thuận.

Trường hợp phát hiện thỏa thuận vi phạm điều cấm của luật, trái đạo đức xã hội, không đúng với thực tế, làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của người thứ ba hoặc nhằm trốn tránh phí thi hành án thì Chấp hành viên từ chối chứng kiến thỏa thuận nhưng phải nêu rõ lý do từ chối vào biên bản thỏa thuận”.

3. Khoản 3 Điều 1 bổ sung khoản 7 Điều 9 của Nghị định số 62/2015/NĐ-CP, đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 6 Điều 1 của Nghị định số 33/2020/NĐ-CP

Hiện nay, với sự phát triển của công nghệ 4.0 thì cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, dữ liệu quốc gia về đất đai và các cơ sở dữ liệu khác là một bước tiến mới trong việc ứng dụng công nghệ thông tin vào quản lý nhà nước và phục vụ người dân, góp phần chuyển đổi số, xây dựng Chính phủ số, xã hội số, kinh tế số, công dân số. Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư mang lại nhiều lợi ích như: Giảm thiểu chi phí và thời gian khi làm các thủ tục hành chính liên quan đến thông tin cá nhân; tăng cường tính minh bạch và công khai trong quản lý nhà nước và giao dịch của cơ quan, tổ chức, cá nhân. Do đó, nếu có cơ chế tạo điều kiện cho cơ quan thi hành án dân sự được xác minh thông tin của đương sự thông qua các cơ sở dữ liệu quốc gia sẽ giảm tải chi phí, thời gian, hiệu quả hơn.

Do đó, bổ sung khoản 7 Điều 9 Nghị định số 62/2015/NĐ-CP theo hướng:

“7. Khi tiến hành xác minh điều kiện thi hành án thì Chấp hành viên có thể xác minh thông qua ứng dụng định danh điện tử; cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, đăng ký doanh nghiệp, đất đai và các cơ sở dữ liệu khác theo trình tự, thủ tục của pháp luật chuyên ngành. Kết quả xác minh được sử dụng để tổ chức thi hành án theo quy định của pháp luật về thi hành án dân sự”.

4. Khoản 4 Điều 1 sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 12 của Nghị định số 62/2015/NĐ-CP

Thực tiễn công tác THADS hiện nay, phát sinh nhiều vụ việc mà đương sự, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có số lượng nhiều, địa chỉ ở rải rác khắp cả nước nên việc thực hiện thông báo thi hành án theo quy định tại Điều 39, 40, 41, 42 Luật THADS gặp khó khăn⁴. Trình tự, thủ tục thi hành án phát sinh nhiều văn bản, nếu thực hiện thông báo như quy định hiện hành phát sinh chi phí, thời gian, nhân lực và không bảo đảm đúng quy định pháp luật. Do đó, trong quá trình thụ lý đơn yêu cầu thi hành án để giảm tải thủ tục, rút ngắn thời gian tổ chức thi hành án, người được thi hành án thường yêu cầu cơ quan THADS thông báo bằng các hình thức khác nhau mà không theo đúng trình tự theo quy định hiện hành (Thông báo trực tiếp => niêm yết => thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng). Tuy nhiên, để bảo đảm quy định này được áp dụng thống nhất và khả thi trong mọi trường hợp kể cả trường hợp có một người được thi hành án nhưng họ có nguyện vọng nhận thông báo thi hành án trên phương tiện thông tin đại chúng thì cơ quan THADS có căn cứ thực hiện.

Theo quy định tại khoản 1 Điều 43 Luật THADS thì “*Thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng chỉ được thực hiện khi pháp luật có quy định hoặc khi đương sự có yêu cầu*”.

Theo quy định tại khoản 2 Điều 3 Thông tư 38/2017/TT-BTTTT ngày 13/12/2017 của Bộ Thông tin truyền thông thì “*phương tiện thông tin đại chúng là phương tiện được cơ quan báo chí sử dụng để cung cấp, truyền dẫn thông tin tới đông đảo công chúng bao gồm các đài phát thanh, đài truyền hình, báo in, báo điện tử và trang/Cổng thông tin điện tử.*”

Do đó, đề xuất sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 12 như sau:

“1. Việc thông báo về thi hành án theo quy định tại Điều 40, Điều 41, Điều 42 Luật Thi hành án dân sự chỉ được thực hiện lần đầu, kể từ lần thứ 2 trở đi Chấp hành viên có thể lựa chọn hình thức thông báo trên Trang thông tin điện tử của Cục Thi hành án dân sự, Cổng thông tin điện tử của Tổng cục Thi hành án dân sự thuộc Bộ Tư pháp hoặc phương tiện thông tin đại chúng khác.

Chấp hành viên ghi rõ trong văn bản thông báo lần đầu về việc từ lần thông báo thứ hai trở đi cơ quan thi hành án sẽ thực hiện thông báo theo hình thức nêu trên.

Việc thông báo trực tiếp cho đương sự, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan được thực hiện như sau:

a) Do Chấp hành viên, công chức làm công tác thi hành án giao văn bản cần thông báo cho người được thông báo;

⁴ Hà Nội: Vụ Châu Thị Thu Nga (Hà Nội) 501 bị hại; vụ Liên Kết Việt 5.818 bị hại; Vụ Lê Xuân Giang 5.800 bị hại; vụ Nguyễn Thế Anh 604 bị hại; vụ Lê Văn Quang hơn 1.600 bị hại; vụ Lê Hòa Bình 398 bị hại; vụ Trịnh Anh Minh 264 bị hại; Tại TPHCM vụ Alibaba 4.580 bị hại. Dự liệu sắp tới có các vụ việc như: Tân Hoàng Minh 7.000 bị hại, Vạn Thịnh Phát....

b) Do bưu tá; người được cơ quan thi hành án ủy quyền; tổ trưởng tổ dân phố; trưởng thôn, làng, ấp, bản, khóm, buôn, phum, sóc; Ủy ban nhân dân, công an cấp xã; Thủ trưởng cơ quan, đơn vị; Giám thị trại giam, trại tạm giam, Thủ trưởng cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện nơi người được thông báo có địa chỉ, cư trú, công tác, chấp hành hình phạt tù giao văn bản cần thông báo cho người được thông báo.”

5. Khoản 5 Điều 1 bổ sung khoản 5, khoản 6 Điều 13 của Nghị định số 62/2015/NĐ-CP, đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 8 Điều 1 của Nghị định số 33/2020/NĐ-CP

- Về xử lý đối với một số loại tài sản đặc thù cổ phần, cổ phiếu, vốn góp:

* Tại Điều 92 Luật Thi hành án dân sự quy định kê biên vốn góp như sau:

“1. Chấp hành viên yêu cầu cá nhân, cơ quan, tổ chức nơi người phải thi hành án có vốn góp cung cấp thông tin về phần vốn góp của người phải thi hành án để kê biên phần vốn góp đó. Trong trường hợp cần thiết, Chấp hành viên yêu cầu cơ quan có thẩm quyền xác định phần vốn góp của người phải thi hành án; trung cầu tổ chức, cá nhân có chuyên môn xác định phần giá trị vốn góp của người phải thi hành án để cưỡng chế thi hành án.

2. Đương sự có quyền yêu cầu Tòa án xác định phần vốn góp của người phải thi hành án.”

Tại Điều 83 Luật Thi hành án dân sự quy định bán giấy tờ có giá: *“Việc bán giấy tờ có giá được thực hiện theo quy định của pháp luật.”*

Như vậy, pháp luật về thi hành án dân sự hiện nay không có quy định riêng về việc xử lý cổ phiếu để thi hành án mà chỉ có quy định về thu giữ, xử lý giấy tờ có giá để thi hành án. Tuy nhiên, rà soát các quy định pháp luật hiện tại, không có quy định nào xác định “cổ phiếu là giấy tờ có giá”, do vậy mà việc xác định cổ phiếu có phải là giấy tờ có giá hay không vẫn đang có những quan điểm cách hiểu khác nhau. Trước đây tại khoản 1 Điều 1 Nghị định số 11/2012/NĐ-CP của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 163/2006/NĐ-CP ngày 29/12/2006 của Chính phủ về giao dịch bảo đảm, quy định: “Giấy tờ có giá bao gồm cổ phiếu, trái phiếu, hối phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi, séc, chứng chỉ quỹ, giấy tờ có giá khác theo quy định của pháp luật, trị giá được thành tiền và được phép giao dịch”. Tuy nhiên, hai Nghị định này hiện nay đã được thay thế bởi Nghị định số 21/2021/NĐ-CP của Chính phủ quy định thi hành Bộ luật Dân sự về bảo đảm thực hiện nghĩa vụ, trong Nghị định này đã không còn đưa ra khái niệm về giấy tờ có giá (bao gồm cổ phiếu) như trước đây.

* Rà soát các quy định pháp luật có liên quan có một số quy định như sau:

+ Bộ luật Dân sự năm 2015 (Điều 105 khoản 1) quy định về Tài sản: “1. Tài sản là vật, tiền, giấy tờ có giá và quyền tài sản”;

+ Điểm a khoản 1 Điều 111 Luật Doanh nghiệp năm 2020 quy định “Vốn điều lệ được chia thành nhiều phần bằng nhau gọi là cổ phần”. Khoản 1 Điều 121 Luật Doanh nghiệp năm 2020 giải thích về cổ phiếu như sau: “Cổ phiếu là

chứng chỉ do công ty cổ phần phát hành, bút toán ghi sổ hoặc dữ liệu điện tử xác nhận quyền sở hữu một hoặc một số cổ phần của công ty đó”.

+ Luật Chứng khoán quy định: “Chứng khoán là tài sản, bao gồm các loại sau đây: a) Cổ phiếu, trái phiếu, chứng chỉ quỹ” (Điều 1 khoản 1 điểm a);

“Cổ phiếu là loại chứng khoán xác nhận quyền và lợi ích hợp pháp của người sở hữu đối với một phần vốn cổ phần của tổ chức phát hành”.

+ Khoản 8 Điều 6 của Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam năm 2010 quy định: “giấy tờ có giá là bằng chứng xác nhận nghĩa vụ trả nợ giữa tổ chức phát hành giấy tờ có giá với người sở hữu giấy tờ có giá trong một thời hạn nhất định, điều kiện trả lãi và các điều kiện khác”.

+ Thông tư 16/2022/TT-NHNN ngày 30/11/2022 quy định về việc lưu ký và sử dụng giấy tờ có giá tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam tại khoản 1 Điều 3 quy định: “Giấy tờ có giá là bằng chứng xác nhận nghĩa vụ trả nợ giữa tổ chức phát hành giấy tờ có giá với người sở hữu giấy tờ có giá trong một thời hạn nhất định, điều kiện trả lãi và các điều kiện khác. Giấy tờ có giá bao gồm: giấy tờ có giá loại ghi sổ (dưới hình thức bút toán ghi sổ hoặc dữ liệu điện tử) và giấy tờ có giá loại chứng chỉ”.

+ Thông tư số 01/2021/TT-NHNN ngày 31/3/2021 của Ngân hàng nhà nước quy định về phát hành kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu trong nước của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài. Đối tượng điều chỉnh của Thông tư này quy định việc phát hành kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi; phát hành, chào bán trái phiếu trong nước của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài để huy động vốn trên phạm vi lãnh thổ Việt Nam. Đối tượng phát hành kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu (sau đây gọi là giấy tờ có giá) theo quy định tại Điều 3 Thông tư này.

Từ các quy định pháp luật nêu trên có thể hiểu cổ phiếu là giấy tờ có giá.

* Hiện nay, cơ quan thi hành án dân sự vướng mắc trong quá trình xác minh, xử lý cổ phiếu, cụ thể:

+ Cổ phiếu là loại tài sản đặc thù do công ty cổ phần phát hành, tồn tại dưới hình thức chứng chỉ, bút toán ghi sổ hoặc dữ liệu điện tử xác nhận quyền sở hữu một hoặc một số cổ phần của công ty đó (Điều 121 Luật Doanh nghiệp 2020). Chính vì vậy, việc xác minh đối với loại tài sản này gặp rất nhiều khó khăn trong thực tiễn. Để có căn cứ, cơ sở xử lý cổ phiếu của người phải thi hành án thì Chấp hành viên cần phải xác minh được các thông tin như: tổ chức phát hành cổ phiếu, mã cổ phiếu, số lượng cổ phiếu mà người phải thi hành án đang nắm giữ, loại cổ phiếu (cổ phiếu phổ thông hay cổ phiếu ưu đãi); có được đầy đủ thông tin về việc sở hữu cổ phần của người phải thi hành án hoặc tiếp cận được sổ đăng ký cổ đông của công ty cổ phần thì Chấp hành viên mới có thể biết được đầy đủ các thông tin liên quan đến điều kiện thi hành án, cổ phiếu cần xác minh phục vụ cho việc thi hành án. Tuy nhiên, trên thực tế việc này rất khó, vì thông tin về cổ đông không phải là cổ đông sáng lập hoặc cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài thì theo quy định của Luật Doanh nghiệp, Công ty không phải thông báo

hoặc đăng ký với cơ quan đăng ký kinh doanh để cập nhật, phục vụ nhu cầu quản lý. Trong trường hợp ngay cả khi đã xác minh rõ về việc sở hữu cổ phần/cổ phiếu tại công ty cổ phần thì Luật Doanh nghiệp 2020 cũng chưa có cơ sở pháp lý rõ ràng cho việc quy định trách nhiệm, nghĩa vụ của Công ty khi quản lý, lưu giữ thông tin phải cung cấp thông tin cho Chấp hành viên.

+ Đối với những công ty cổ phần đại chúng có cổ phiếu niêm yết, đăng ký giao dịch trên thị trường chứng khoán thì việc xác minh cũng gặp khó khăn do việc giao dịch, chuyển nhượng cổ phiếu đã niêm yết, đăng ký giao dịch được thực hiện trên Hệ thống giao dịch do sàn giao dịch chứng khoán vận hành theo phương thức khớp lệnh, việc mua bán diễn ra và hoàn tất rất nhanh chóng, thậm chí trong từng giây.

* Khó khăn trong thủ tục phong tỏa tài khoản chứng khoán, xử lý cổ phiếu đã niêm yết, đăng ký giao dịch trên sàn giao dịch chứng khoán để thi hành án:

+ Theo pháp luật về chứng khoán hiện nay, khi thực hiện hoạt động đầu tư, giao dịch chứng khoán trên thị trường chứng khoán, nhà đầu tư phải mở tài khoản tại công ty chứng khoán (Điều 15 Thông tư 121/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 của Bộ Tài chính, Điều 6 Thông tư 120/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 của Bộ Tài chính). Đồng thời, pháp luật chứng khoán quy định Công ty chứng khoán không được nhận lệnh, thanh toán giao dịch với người không phải là người đứng tên tài khoản giao dịch mà không có ủy quyền của người đứng tên tài khoản bằng văn bản. Công ty chứng khoán không được lạm dụng tiền của khách hàng dưới mọi hình thức. Các giao dịch liên quan đến tiền của khách hàng chỉ được phép thực hiện theo quy định của pháp luật.

+ Cũng theo quy định pháp luật chứng khoán thì việc thực hiện giao dịch bán/chuyển quyền sở hữu chứng khoán trên tài khoản của nhà đầu tư bao gồm Chủ tài khoản (là nhà đầu tư), người được chủ tài khoản ủy quyền giao dịch hoặc theo quyết định của cơ quan, người có thẩm quyền (Tòa án, cơ quan thi hành án dân sự). Do vậy, để thực hiện theo phương thức giao dịch qua hệ thống của sàn giao dịch chứng khoán cơ quan thi hành án dân sự phải thực hiện thủ tục chuyển quyền sở hữu chứng khoán từ đối tượng phải thi hành án sang cơ quan thi hành án dân sự. Sau đó, cơ quan thi hành án dân sự thực hiện bán cổ phiếu căn cứ vào tình hình thực tế tại ngày giao dịch. Cơ quan thi hành án dân sự không thể ra quyết định “thu giữ” chứng khoán trên sàn giao dịch chứng khoán như những loại tài sản hữu hình vì nó tồn tại dưới dạng dữ liệu điện tử hoặc bút toán ghi sổ.

* Khó khăn vướng mắc trong cách hiểu và áp dụng quy định Luật thi hành án dân sự và Luật doanh nghiệp liên quan đến “phần vốn góp” tại doanh nghiệp của người phải thi hành án:

Điều 92 Luật THADS quy định về kê biên vốn góp: “1. Chấp hành viên yêu cầu cá nhân, cơ quan, tổ chức nơi người phải thi hành án có vốn góp cung cấp thông tin về phần vốn góp của người phải thi hành án để kê biên phần vốn góp đó. Trong trường hợp cần thiết, Chấp hành viên yêu cầu cơ quan có thẩm quyền xác định phần vốn góp của người phải thi hành án; trung cầu tổ chức, cá

nhân có chuyên môn xác định phân giá trị vốn góp của người phải thi hành án để cưỡng chế thi hành án”.

Tuy nhiên, khoản 27 Điều 4 Luật Doanh nghiệp năm 2020 định nghĩa: “phần vốn góp là tổng giá trị tài sản của một thành viên đã góp hoặc cam kết góp vào công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty hợp danh. Tỷ lệ phần vốn góp là tỷ lệ giữa phần vốn góp của một thành viên và vốn điều lệ của công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty hợp danh”.

Quy định của Luật doanh nghiệp nêu trên khi nói đến “phần vốn góp” là chỉ bao gồm tài sản của tổ chức, cá nhân đã góp hoặc cam kết góp vào công ty TNHH, công ty hợp danh mà không bao gồm loại hình công ty cổ phần. Điều này có thể gây bất cập, khó khăn, vướng mắc khi Chấp hành viên yêu cầu cá nhân, cơ quan, tổ chức nơi người phải thi hành án có vốn góp cung cấp thông tin về phần vốn góp của người phải thi hành án để kê biên phần vốn góp đó.

* Khó khăn trong việc bán cổ phiếu để thi hành án

+ Hiện nay việc bán tài sản là giấy tờ có giá để thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 83 Luật Thi hành án dân sự. Tuy nhiên, tại điều luật này cũng chỉ quy định rất chung chung “Việc bán giấy tờ có giá được thực hiện theo quy định của pháp luật” nhưng lại không dẫn chiếu đến quy định pháp luật nào, hoặc chưa có hướng dẫn cụ thể nên việc bán cổ phiếu để thi hành án dân sự hiện nay làm cho Chấp hành viên, cơ quan thi hành án dân sự chưa thống nhất trong quá trình áp dụng.

+ Việc thẩm định giá cổ phiếu, xác định giá khởi điểm làm cơ sở bán cổ phiếu cũng tồn tại nhiều khó khăn bất cập. Thực tiễn cho thấy việc xác định giá cổ phiếu khó khăn, phức tạp hơn rất nhiều so với thẩm định giá trị các loại tài sản khác. Đối với cổ phiếu đã giao dịch trên thị trường chứng khoán thì giá thị trường của cổ phiếu biến động, thay đổi liên tục, có thể cao hơn hoặc thấp hơn giá trị sổ sách của doanh nghiệp. Đối với cổ phần/cổ phiếu khác chưa niêm yết, đăng ký giao dịch trên thị trường chứng khoán thì khoản 14 Điều 4 Luật doanh nghiệp 2020 quy định “Giá thị trường của phần vốn góp hoặc cổ phần là giá giao dịch trên thị trường tại thời điểm liền kề trước đó, giá thỏa thuận giữa người bán và người mua hoặc giá do một tổ chức thẩm định giá xác định”. Việc xác định giá trị tài sản là cổ phần, phần vốn góp trong trường hợp này cũng vô cùng khó khăn, nhất là khi xác định giá giao dịch trên thị trường, giá thỏa thuận giữa người bán và người mua hoặc giá do một tổ chức thẩm định giá xác định có sự khác nhau, hoặc cổ phần có giá trị âm hoặc phải thẩm định giá, phải thẩm định lại giá trị doanh nghiệp để làm cơ sở xác định giá cổ phiếu.

+ Pháp luật thi hành án dân sự hiện không có quy định cụ thể về thời điểm chốt giá cũng như giá khởi điểm để bán.

(i) Đối với giá cổ phiếu đã niêm yết, giao dịch trên sàn giao dịch chứng khoán thì giá biến động từng phiên, từng thời điểm hoặc có thể bị ảnh hưởng của tình hình kinh tế, thị trường theo từng ngày với biên độ giao động giá trị rất lớn. Do vậy, việc xác định thời điểm nào thực hiện việc bán (đặt lệnh bán) để hạn

chế tối đa thiệt hại cho nhà đầu tư cũng như tránh rủi ro khiếu nại của người phải thi hành án dân sự nếu họ cho rằng cổ phiếu bị bán vào thời điểm giá thị trường/phiên giao dịch không thuận lợi cũng là một vấn đề đặt ra.

(ii) Đối với bán đấu giá cổ phiếu, cổ phần chưa niêm yết, đăng ký giao dịch trên Thị trường chứng khoán thì việc bán cổ phiếu cũng gặp phải rất nhiều khó khăn, vướng mắc về cơ chế pháp lý khi chưa có quy định về việc đấu giá cổ phiếu, cổ phần để thi hành án. Cụ thể: Luật Thi hành án dân sự hiện nay không quy định cụ thể về trình tự, thủ tục, thời điểm thực hiện việc đấu giá tài sản là cổ phiếu, cổ phần, phần vốn góp của doanh nghiệp chưa lên sàn giao dịch chứng khoán. Luật đấu giá hiện nay cũng không quy định về việc đấu giá đối với cổ phần, cổ phiếu, phần vốn góp theo quy định của Luật Doanh nghiệp. Khoản 2 Điều 3 Luật Đấu giá hiện nay chỉ quy định “việc đấu giá đối với chứng khoán được thực hiện theo quy định của pháp luật về chứng khoán” và pháp luật chứng khoán xác định giá cổ phiếu giao dịch trên Thị trường chứng khoán trên cơ sở khớp lệnh; đồng thời điểm g khoản 1 Điều 46 Luật Chứng khoán chỉ quy định một trong các quyền của sàn giao dịch chứng khoán Việt Nam là “cung cấp dịch vụ đấu giá, đấu thầu” và việc cung cấp dịch vụ này dựa trên các quy định pháp luật có liên quan.

Ngoài ra, trình tự, thủ tục bán cổ phần, cổ phiếu để thi hành án dân sự còn phụ thuộc rất nhiều vào các quy định pháp luật khác có liên quan như: nếu là cổ phần theo Luật doanh nghiệp thì phải xác định các vấn đề có liên quan như giá trị doanh nghiệp, cổ phần đó là cổ phần phổ thông hay cổ phần ưu đãi do hiện Luật Doanh nghiệp không có ngoại trừ việc bán theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền hoặc cơ quan thi hành án dân sự. Do vậy, Chấp hành viên cơ quan thi hành án dân sự thiếu về cơ sở pháp lý cho việc xử lý, bán cổ phiếu, cổ phần để thi hành án dân sự trong trường hợp người phải thi hành án là cổ đông của Công ty cổ phần mà cổ phiếu chưa phát hành ra thị trường chứng khoán. Trên thực tế hiện nay các cơ quan thi hành án dân sự và Chấp hành viên khi xử lý, bán cổ phiếu của người phải thi hành án thì thường phải trao đổi với các cơ quan chuyên môn có liên quan để thống nhất đưa ra hướng xử lý cho từng vụ việc cụ thể mà chưa có sự thống nhất, hướng dẫn chung.

Như vậy, việc quy định hướng dẫn trình tự, thủ tục xử lý chứng khoán, cổ phần, cổ phiếu, phần vốn góp là cần thiết trong quá trình tổ chức thi hành án.

Do đó, đề xuất bổ sung thêm khoản 5 quy định theo hướng quy định rõ từng loại chứng khoán đang niêm yết hoặc đang đăng ký giao dịch; chứng khoán đã đăng ký tập trung và cổ phần, phần vốn góp, giấy tờ có giá khác, cụ thể:

“5. Việc bán tài sản thi hành án là chứng khoán, cổ phần, phần vốn góp, giấy tờ có giá khác theo quy định tại Điều 83, Điều 92 Luật Thi hành án dân sự được thực hiện như sau:

a) Đối với chứng khoán đang niêm yết hoặc đang đăng ký giao dịch tại các Sở giao dịch chứng khoán, Chấp hành viên ban hành Quyết định cưỡng chế kê biên, xử lý tài sản theo khoản 3 Điều 71 Luật Thi hành án dân sự. Trường hợp

chứng khoán chưa được lưu ký thì Chấp hành viên thực hiện lưu ký theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày được thông báo hợp lệ Quyết định cưỡng chế kê biên, xử lý tài sản, đương sự có quyền thỏa thuận việc bán chứng khoán theo quy định của pháp luật về hành án dân sự và pháp luật về chứng khoán. Trường hợp không thỏa thuận được hoặc hết thời hạn thỏa thuận thì trong ngày làm việc, Chấp hành viên yêu cầu Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam chuyển chứng khoán đã bị kê biên cho cơ quan thi hành án dân sự. Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày hoàn tất việc chuyển chứng khoán, Chấp hành viên thực hiện thủ tục để bán chứng khoán. Chứng khoán được bán theo phương thức khớp lệnh với mức giá nằm trong biên độ giá giao dịch cổ phiếu trên hệ thống giao dịch chứng khoán tại ngày thực hiện giao dịch theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Công ty Chứng khoán bán chứng khoán và thông báo kết quả cho cơ quan thi hành án dân sự vào cuối mỗi ngày giao dịch. Số tiền thu được sau khi trừ thuế, phí liên quan trực tiếp đến việc bán chứng khoán được chuyển cho cơ quan thi hành án để thực hiện thanh toán theo quy định của pháp luật về thi hành án dân sự.

Trường hợp chủ động ra quyết định thi hành án thì ngay khi ban hành Quyết định cưỡng chế kê biên, xử lý tài sản, Chấp hành viên yêu cầu Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam chuyển chứng khoán đã bị kê biên cho cơ quan thi hành án dân sự và thực hiện việc bán chứng khoán theo quy định nêu trên.

b) Đối với chứng khoán đã đăng ký tập trung tại Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam nhưng chưa niêm yết, đăng ký giao dịch thì Chấp hành viên ban hành Quyết định cưỡng chế kê biên, xử lý tài sản theo quy định tại khoản 3 Điều 71 Luật Thi hành án dân sự và thông báo cho Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam. Trình tự, thủ tục định giá, bán chứng khoán được thực hiện theo quy định tại Điều 98, Điều 99, Điều 101 Luật Thi hành án dân sự, pháp luật về bán đấu giá tài sản và pháp luật khác có liên quan.

c) Đối với cổ phần, phần vốn góp, giấy tờ có giá khác thì Chấp hành viên kê biên, xử lý theo quy định tại Điều 71, Điều 83, Điều 92, Điều 98, Điều 99, Điều 101 Luật thi hành án dân sự, pháp luật về bán đấu giá tài sản, pháp luật về doanh nghiệp và pháp luật khác có liên quan.

Khi ban hành Quyết định cưỡng chế kê biên, xử lý tài sản theo điểm a, điểm b, điểm c khoản 5 Điều này, Chấp hành viên đồng thời ban hành văn bản thông báo về việc kê biên tài sản đó cho Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam, tổ chức phát hành chứng khoán hoặc doanh nghiệp nơi người phải thi hành án góp vốn và các cơ quan, tổ chức có liên quan để ngăn chặn việc chuyển quyền sở hữu, thay đổi hiện trạng tài sản cho đến khi có quyết định của cơ quan thi hành án dân sự.”

- Về việc áp dụng biện pháp cưỡng chế thi hành án tương ứng: Theo quy định tại khoản 1 Điều 13 Nghị định: Việc áp dụng biện pháp bảo đảm, cưỡng chế thi hành án phải tương ứng với nghĩa vụ của người phải thi hành án và chi phí thi hành án theo quy định của pháp luật, trừ trường hợp tài sản duy nhất của người phải thi hành án lớn hơn nhiều lần so với nghĩa vụ thi hành án mà tài sản đó không thể phân chia được hoặc việc phân chia làm giảm đáng kể giá trị của tài sản; tài sản bảo đảm đã được bản án, quyết định tuyên xử lý để thi hành án hoặc trường hợp quy định tại khoản 4 Điều 24 Nghị định này.

Thực tiễn cho thấy, trong nhiều trường hợp cơ quan thi hành án dân sự đã kê biên tài sản tương ứng nghĩa vụ thi hành án nhưng quá trình xử lý, giá trị tài sản không còn đáp ứng điều kiện tương ứng nghĩa vụ thi hành án và chi phí xử lý tài sản thi hành án (lý do: biến động giá, do bán đấu giá nhiều lần không có người mua nên phải giảm giá; tài sản có tranh chấp được Tòa án thụ lý giải quyết kéo dài...), trong khi người phải thi hành án vẫn còn tài sản khác thì họ đã thực hiện việc chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại, thừa kế, tặng cho, thế chấp quyền sử dụng đất; góp vốn bằng quyền sử dụng đất đối với các tài sản khác, dẫn đến việc nếu tài sản trước đó Chấp hành viên kê biên tương ứng nhưng không đủ, không còn căn cứ để kê biên tiếp thì việc xử lý tài sản khác gặp khó khăn.

Ví dụ: Người phải thi hành án có ba tài sản, Chấp hành viên kê biên tài sản thứ nhất (tương ứng). Tuy nhiên, quá trình xử lý tài sản bán nhiều lần không thành, giá trị tài sản giảm không đủ thi hành nghĩa vụ và chi phí cưỡng chế. Chấp hành viên không có căn cứ để tiếp tục xử lý 2 tài sản còn lại hoặc khi có căn cứ xử lý thì các tài sản này đương sự đã thực hiện giao dịch khác dẫn đến khó khăn trong việc xử lý.

Do đó đề xuất bổ sung khoản 6 Điều 13 của Nghị định theo hướng:

“6. Trường hợp cơ quan thi hành án dân sự đang áp dụng biện pháp bảo đảm, cưỡng chế thi hành án tương ứng với nghĩa vụ của người phải thi hành án và chi phí thi hành án theo quy định tại khoản 1 Điều này mà người phải thi hành án còn tài sản khác thì Chấp hành viên có văn bản đề nghị cơ quan liên quan có thẩm quyền thông báo ngay cho cơ quan thi hành án dân sự khi phát sinh các giao dịch liên quan đến tài sản để phối hợp xử lý theo quy định pháp luật.”

6. Khoản 6 Điều 1 bổ sung khoản 3 Điều 15 của Nghị định số 62/2015/NĐ-CP

Tại khoản 4 Điều 54 Luật Thi hành án dân sự quy định “*Trường hợp đương sự thỏa thuận về việc chuyển giao quyền, nghĩa vụ về thi hành án cho người thứ ba thì người thứ ba có quyền, nghĩa vụ của đương sự*”; khoản 2 Điều 15 Nghị định 62/2015/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 33/2020/NĐ-CP quy định: “...*Trường hợp người được thi hành án chuyển giao một phần hoặc toàn bộ quyền được thi hành án của mình cho người thứ ba thì người thứ ba trở thành người được thi hành án tương ứng với phần quyền được chuyển giao và có các nghĩa vụ của người được thi hành án theo quy định của*

Luật Thi hành án dân sự. Người chuyển giao quyền về thi hành án phải thông báo bằng văn bản cho người phải thi hành án, cơ quan thi hành án dân sự đang tổ chức việc thi hành án biết về việc chuyển giao quyền về thi hành án. Việc chuyển giao quyền về thi hành án không cần có sự đồng ý của người phải thi hành án, trừ trường hợp có thỏa thuận hoặc pháp luật có quy định khác”.

Tuy nhiên, cơ quan thi hành án dân sự lúng túng khi áp dụng khoản 4 Điều 54 Luật Thi hành án dân sự, cụ thể: đối với trường hợp đương sự thỏa thuận chuyển giao quyền, nghĩa vụ về thi hành án cho người thứ ba thì cơ quan thi hành án dân sự phải thực hiện thủ tục gì để xác định quyền, nghĩa vụ của họ đã thay đổi vì pháp luật hiện hành chỉ quy định Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự ra quyết định thi hành án mới, thu hồi quyết định thi hành án cũ cho trường hợp chuyển giao theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 54 Luật Thi hành án dân sự, đối với khoản 4 thì chưa có quy định cụ thể.

Do đó, đề xuất bổ sung khoản 3 điều 15 theo hướng: “3. Việc ra quyết định thi hành án mới theo quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 54 Luật Thi hành án dân sự phải trên cơ sở quyết định hoặc phán quyết của cơ quan có thẩm quyền, phù hợp với pháp luật về thi hành án dân sự và pháp luật khác có liên quan. Cơ quan thi hành án dân sự ra quyết định thu hồi toàn bộ hoặc một phần quyết định thi hành án tương ứng với phần quyền, nghĩa vụ được chuyển giao trước khi ra quyết định thi hành án mới.”

7. Khoản 7 Điều 1 sửa đổi, bổ sung khoản 1, khoản 3, khoản 4 Điều 27 của Nghị định số 62/2015/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 12 Điều 1 Nghị định số 33/2020/NĐ-CP

- Về lựa chọn tổ chức bán đấu giá: Khoản 2 Điều 101 Luật Thi hành án dân sự quy định “...Đương sự có quyền thỏa thuận về tổ chức bán đấu giá trong thời hạn không quá 05 ngày làm việc, kể từ ngày định giá. Chấp hành viên ký hợp đồng dịch vụ bán đấu giá tài sản với tổ chức bán đấu giá do đương sự thỏa thuận. Trường hợp đương sự không thỏa thuận được thì Chấp hành viên lựa chọn tổ chức bán đấu giá để ký hợp đồng dịch vụ bán đấu giá tài sản”. Trường hợp tại tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi có tài sản chưa có tổ chức bán đấu giá hoặc có nhưng tổ chức bán đấu giá từ chối ký hợp đồng dịch vụ bán đấu giá tài sản thì Chấp hành viên bán đấu giá tài sản kê biên.

Tuy nhiên, hiện nay pháp luật về bán đấu giá tài sản quy định về việc lựa chọn tổ chức bán đấu giá theo quy định tại Điều 56 Luật Đấu giá tài sản và Điều 4 Thông tư 02/2022/TT-BTP ngày 08/2/2022 hướng dẫn lựa chọn tổ chức đấu giá tài sản thì “Sau khi có quyết định của người có thẩm quyền về việc đấu giá tài sản, người có tài sản đấu giá thông báo công khai trên trang thông tin điện tử của mình và Cổng thông tin điện tử quốc gia về đấu giá tài sản về việc lựa chọn tổ chức đấu giá tài sản với đầy đủ tiêu chí quy định tại Điều 3 và Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này”.

Hiện nay, đang phát sinh hai quan điểm khác nhau trong việc áp dụng tiêu chí lựa chọn tổ chức đấu giá theo Luật Thi hành án dân sự và Luật Đấu giá tài

sản: Quan điểm thứ nhất cho rằng áp dụng quy định của pháp luật về thi hành án dân sự thì chỉ được lựa chọn tổ chức trên địa bàn nơi có tài sản bán đấu giá để bảo đảm tính thuận tiện, phù hợp trong công tác bán tài sản; quan điểm thứ hai cho rằng phải áp dụng quy định của pháp luật về đấu giá để lựa chọn tổ chức đủ điều kiện mà không giới hạn địa giới hành chính để bảo đảm tính công khai, minh bạch.

Do đó, đề xuất sửa đổi bổ sung khoản 1 Điều 27 quy định bổ sung về tiêu chuẩn lựa chọn tổ chức bán đấu giá theo hướng trường hợp đương sự không thỏa thuận được thì Chấp hành viên lựa chọn tổ chức bán đấu giá để ký hợp đồng dịch vụ bán đấu giá tài sản theo pháp luật về đấu giá tài sản mà không giới hạn việc lựa chọn tổ chức bán đấu giá trên địa bàn có tài sản để đảm bảo tính cạnh tranh, công khai, minh bạch của hoạt động này: “1. Trường hợp đương sự không thỏa thuận được việc lựa chọn tổ chức đấu giá tài sản thì Chấp hành viên lựa chọn theo pháp luật về đấu giá tài sản.”

Trước khi bán đấu giá tài sản lần đầu đối với tài sản thuộc sở hữu chung mà có nhiều chủ sở hữu chung đề nghị mua phần tài sản của người phải thi hành án theo giá đã định thì Chấp hành viên thông báo cho các chủ sở hữu chung đó thỏa thuận người được quyền mua. Nếu không thỏa thuận được thì Chấp hành viên tổ chức bốc thăm để chọn ra người được mua tài sản.”

- Về hủy Hợp đồng mua bán tài sản đấu giá: tại đoạn 3 khoản 4 Điều 27 Nghị định số 62/2015/NĐ-CP quy định “trường hợp đến hạn theo hợp đồng bán đấu giá tài sản mà không giao được tài sản cho người mua được tài sản bán đấu giá thì người này có quyền yêu cầu hủy bỏ hợp đồng”. Tuy nhiên, thực tế quá trình tổ chức thi hành án hiện nay những trường hợp người mua trúng đấu giá không nộp đủ tiền hoặc không đúng thời hạn theo quy định tại khoản Điều 27 Nghị định số 62/2015/NĐ-CP như sau: “Người mua được tài sản bán đấu giá phải nộp tiền vào tài khoản của cơ quan thi hành án dân sự trong thời hạn không quá 30 ngày, kể từ ngày đấu giá thành và không được gia hạn thêm” thì chưa có cơ chế quy định cho cơ quan thi hành án dân sự (người có tài sản bán đấu giá) được hủy hợp đồng mua bán.

Do đó, đề xuất sửa đoạn 2 khoản 3 Điều 27 quy định bổ sung hủy hợp đồng mua bán tài sản thi hành án theo hướng:

“Người mua được tài sản bán đấu giá phải nộp tiền vào tài khoản của cơ quan thi hành án dân sự trong thời hạn không quá 30 ngày, kể từ ngày đấu giá thành và không được gia hạn thêm. Trường hợp người mua được tài sản đấu giá không nộp hoặc không nộp đủ tiền mua tài sản trong thời hạn quy định thì cơ quan thi hành án dân sự căn cứ quy định của pháp luật hủy bỏ giao kết hợp đồng mua bán tài sản đấu giá, hủy bỏ hợp đồng mua bán tài sản đấu giá hoặc yêu cầu Tòa án hủy bỏ theo quy định của pháp luật.”

- Về thời hạn giao tài sản bán đấu giá thành: Tại đoạn 3 khoản 3 Điều 27 quy định: “Trong thời hạn không quá 30 ngày, trường hợp khó khăn, phức tạp thì không quá 60 ngày, kể từ ngày người mua được tài sản nộp đủ tiền, cơ quan

thi hành án dân sự phải tổ chức việc giao tài sản cho người mua được tài sản, trừ trường hợp có sự kiện bất khả kháng...".

Quy định “trường hợp khó khăn, phức tạp” nêu trên chưa thật cụ thể, rõ ràng, dẫn đến cách hiểu và thực hiện khác nhau, có thể dẫn đến bị lợi dụng để hình thành cơ chế “xin - cho” trong việc giao tài sản cho người mua trúng đấu giá tài sản thi hành án hoặc kéo dài thời hạn giao tài sản cho người mua trúng tài sản đấu giá để thi hành án.

Do đó, đề xuất sửa đổi đoạn 3 khoản 3 Điều 27 quy định cụ thể về thời hạn tối đa cơ quan thi hành án dân sự phải giao tài sản cho người mua trúng đấu giá theo hướng không quy định trường hợp khó khăn, phức tạp nhằm bao quát được các tình huống có thể xảy ra trên thực tế hạn chế các trường hợp khiếu nại, tố cáo kéo dài mà quy định:

“Trong thời hạn 60 ngày, kể từ ngày người mua được tài sản đấu giá nộp đủ tiền, cơ quan thi hành án dân sự tổ chức việc giao tài sản cho người mua được tài sản đấu giá, trừ trường hợp có sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan hoặc chưa thống nhất được việc giao tài sản với các cơ quan liên quan”.

- Về việc xác định khoản lãi tiền gửi của số tiền bán đấu giá thành tài sản trong thời gian chưa giao được tài sản cho người mua trúng đấu giá: Hiện nay, theo quy định tại khoản 4 Điều 27 Nghị định số 62/2015/NĐ-CP có hai cách hiểu khác nhau về chủ thể được hưởng khoản tiền lãi từ số tiền người mua trúng đấu giá nộp, cụ thể:

Ý kiến thứ nhất: Không giao được tài sản là trường hợp kết quả bán đấu giá, hợp đồng mua bán tài sản bị cơ quan có thẩm quyền hủy hoặc thỏa thuận hủy theo quy định của pháp luật thì phần lãi đối với khoản tiền gửi thuộc về người mua trúng đấu giá. Trong trường hợp chậm giao tài sản cho người mua trúng đấu giá (từ ngày thứ 61 đến thời điểm giao được tài sản), thì phần lãi tiền gửi được cộng vào số tiền gửi ban đầu để thi hành án (vì người phải thi hành án vẫn phải chịu lãi suất chậm thi hành án).

Ý kiến thứ hai: Trong thời hạn tối đa 60 ngày, kể từ ngày người mua được tài sản nộp đủ tiền mà không có sự kiện bất khả kháng thì cơ quan thi hành án dân sự phải có trách nhiệm giao tài sản cho người mua. Trong trường hợp hết thời hạn giao tài sản theo quy định của pháp luật cơ quan thi hành án dân sự không giao được tài sản cho người mua tài sản bất kể là do bất khả kháng hoặc do trở ngại khác quan hay do lỗi của người phải thi hành án thì tiền lãi phát sinh từ khoản tiền mua tài sản đều thuộc về người mua tài sản.

Đồng thời, nhằm bảo đảm tính nghiêm minh của pháp luật, tăng ý thức chấp hành pháp luật của người dân, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người mua trúng đấu giá thì cũng cần có quy định về việc trường hợp người phải thi hành án, người có tài sản hoặc người đang quản lý tài sản thi hành án phải chịu mọi chi phí phát sinh, nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật trong trường hợp không tự nguyện giao tài sản, cơ quan thi hành án dân sự phải áp dụng biện pháp cưỡng chế.

Do đó, đề xuất sửa đổi, bổ sung đoạn 2, đoạn 3 khoản 4 Điều 27 việc xác định khoản lãi tiền gửi của số tiền bán đấu giá thành tài sản trong thời gian chưa giao được tài sản cho người mua trúng đấu giá theo hướng trường hợp quá thời hạn theo quy định tại khoản 3 Điều này, nếu cơ quan thi hành án dân sự chưa giao được tài sản khoản lãi tiền gửi ngân hàng phát sinh từ khoản tiền mua tài sản đấu giá thuộc về người mua tài sản. Quy định này nhằm bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người được thi hành án, người mua trúng đấu giá tài sản, hạn chế tình trạng “chây ỳ” của người phải thi hành án trong việc giao tài sản, cụ thể đề xuất sửa đổi, bổ sung đoạn 2, đoạn 3 khoản 4 Điều 27 như sau:

“Cơ quan thi hành án dân sự làm thủ tục đứng tên gửi số tiền đó vào ngân hàng theo hình thức gửi tiền có kỳ hạn 01 tháng cho đến khi giao được tài sản, phần lãi tiền gửi trong khoảng thời gian theo quy định tại khoản 3 Điều này được cộng vào số tiền gửi ban đầu để thi hành án.

Quá thời hạn quy định tại khoản 3 Điều này mà chưa giao được tài sản thì kể từ thời điểm này phần lãi tiền gửi thuộc về người mua tài sản. Trường hợp cơ quan thi hành án dân sự phải áp dụng biện pháp cưỡng chế thi người phải thi hành án, người có tài sản hoặc người đang quản lý tài sản thi hành án phải chịu mọi chi phí phát sinh, nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.”

8. Khoản 8 Điều 1 sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 28 Nghị định số 62/2015/NĐ-CP

Theo quy định tại khoản 2 Điều 28 Nghị định số 62/2015/NĐ-CP ngày 18/7/2015 của Chính phủ thì trường hợp tài sản là quyền sử dụng đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất mà không thu hồi được Giấy chứng nhận thì cơ quan thi hành án dân sự gửi văn bản nêu rõ lý do không thu hồi được Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đến Văn phòng đăng ký đất đai nơi cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất. Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được văn bản của cơ quan thi hành án dân sự, Văn phòng đăng ký đất đai có trách nhiệm báo cáo cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất để quyết định hủy Giấy chứng nhận đã cấp và cấp lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo quy định của pháp luật về đất đai.

Hiện nay, quy định nêu trên còn có nội dung chưa phù hợp với Điều 152 và Điều 246 Luật Đất đai năm 2024 và quy định về trình tự, thủ tục thực hiện thu hồi, hủy Giấy chứng nhận đã cấp tại Điều 46 Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29/7/2024 của Chính phủ quy định về điều tra cơ bản đất đai; đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất và Hệ thống thông tin đất đai, cụ thể:

- Về thẩm quyền, trình tự, thủ tục thực hiện thu hồi, hủy Giấy chứng nhận đã cấp theo quy định tại khoản 4 và khoản 8 Điều 46 Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29/7/2024 của Chính phủ thì: (i) Cơ quan có chức năng quản lý đất đai tham mưu và trình cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều 136 của Luật Đất đai quyết định thu hồi, hủy Giấy chứng nhận đối với Giấy chứng nhận đã cấp lần đầu; (ii) Văn phòng đăng ký đất đai thực hiện quyết định thu hồi, hủy Giấy chứng nhận đối với Giấy chứng nhận đã cấp khi thực hiện thủ tục đăng ký biến động đất đai.

- Về thời gian thực hiện thủ tục theo quy định tại khoản 9 Điều 22 Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29/7/2024 của Chính phủ thì trường hợp thu hồi và hủy Giấy chứng nhận đã cấp là không quá 25 ngày làm việc.

Do đó, đề xuất sửa đổi, bổ sung quy định khoản 2 Điều 28 Nghị định số 62/2015/NĐ-CP ngày 18/7/2015 của Chính phủ cho phù hợp với Luật Đất đai năm 2024 và các văn bản hướng dẫn thi hành, cụ thể như sau:

“2. Trường hợp tài sản là quyền sử dụng đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất mà không thu hồi được Giấy chứng nhận thì thực hiện như sau:

a) Cơ quan thi hành án dân sự gửi văn bản kiến nghị thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đến Ủy ban nhân dân có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều 136 Luật Đất đai năm 2024 đối với Giấy chứng nhận đã cấp lần đầu hoặc Văn phòng đăng ký đất đai quy định tại khoản 2 Điều 136 Luật Đất đai năm 2024 đối với Giấy chứng nhận đã thực hiện thủ tục đăng ký biến động đất đai;

b) Trong thời hạn 25 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản của cơ quan thi hành án dân sự, cơ quan có thẩm quyền nêu tại điểm a khoản 2 điều này quyết định thu hồi, hủy Giấy chứng nhận đã cấp và cấp lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo quy định của pháp luật về đất đai”.

9. Khoản 9 Điều 1 bổ sung khoản 6 Điều 38 Nghị định số 62/2015/NĐ-CP

Luật khiếu nại cũng như các văn bản quy định chi tiết không làm rõ thế nào là trở ngại khách quan, sự kiện bất khả kháng và thủ tục xác nhận để xác định những trường hợp được coi là trở ngại khách quan sự, kiện bất khả kháng mà người khiếu nại không thể thực hiện được việc khiếu nại theo đúng quy định. Pháp luật dân sự quy định sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan thuộc một trong các trường hợp sau đây: sự kiện bất khả kháng là trường hợp thiên tai, hỏa hoạn, dịch họa; trở ngại khách quan là trường hợp đương sự không nhận được bản án, quyết định mà không phải do lỗi của họ; đương sự đi công tác ở vùng biên giới, hải đảo mà không thể gửi đơn yêu cầu thi hành án đúng hạn; tai nạn, ốm nặng đến mức mất khả năng nhận thức, phải điều trị nội trú hoặc do lỗi của cơ quan xét xử, cơ quan thi hành án dân sự hoặc cơ quan, cá nhân khác dẫn đến việc đương sự không thể yêu cầu thi hành án đúng hạn hoặc đương sự chết

mà chưa xác định được người thừa kế; tổ chức hợp nhất, sáp nhập, chia, tách, giải thể, cổ phần hóa mà chưa xác định được tổ chức, cá nhân mới có quyền yêu cầu thi hành án theo quy định của pháp luật. Nghị quyết số 02/2006/NQ-HĐTP của Tòa án nhân dân tối cao thì định nghĩa "trở ngại khách quan" là những trở ngại do hoàn cảnh khách quan tác động như: thiên tai, địch họa, nhu cầu chiến đấu, phục vụ chiến đấu... làm cho toà án không thể giải quyết được vụ án trong thời hạn quy định... để tính thời hiệu khởi kiện dân sự.

Tại Điều 140 Luật THADS quy định "*Trường hợp do trở ngại khách quan hoặc do sự kiện bất khả kháng mà người khiếu nại không thực hiện được quyền khiếu nại theo đúng thời hạn thì thời gian có trở ngại khách quan hoặc sự kiện bất khả kháng không tính vào thời hạn khiếu nại.*" Tuy nhiên, chưa có hướng dẫn thống nhất cách thức áp dụng các trường hợp trở ngại khách quan hoặc do sự kiện bất khả kháng để không tính vào thời hiệu khiếu nại.

Như vậy, cần có hướng dẫn thống nhất để người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại và thụ lý khiếu nại áp dụng để tính thời hiệu khiếu nại cho người khiếu nại trên tinh thần bảo vệ các quyền, lợi ích hợp pháp của người khiếu nại nói riêng, của nhân dân nói chung, theo hướng:

Bổ sung khoản 6 Điều 38 của Nghị định số 62/2015/NĐ-CP như sau: "6. Người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại căn cứ quy định tại Điều 4 Nghị định này và pháp luật khác có liên quan để xác định thời gian trở ngại khách quan hoặc sự kiện bất khả kháng và thời gian này không tính vào thời hạn khiếu nại theo khoản 2 Điều 140 Luật Thi hành án dân sự."

10. Khoản 10 Điều 1 sửa đổi, bổ sung điểm e khoản 1 Điều 43 Nghị định số 62/2015/NĐ-CP

Đối với trường hợp xử lý, bảo quản tài sản của người phải thi hành án mà khi cưỡng chế giao tài sản họ không nhận, vụ việc bị đình chỉ: Điểm e khoản 1 Điều 43 Nghị định số 62/2015/NĐ-CP quy định: "1. Chi phí cần thiết khác quy định tại điểm c khoản 3 Điều 73 Luật Thi hành án dân sự bao gồm: ...e) Chi phí khi đang tiến hành tổ chức cưỡng chế nhưng phải đình chỉ theo quy định tại điểm a, điểm b, điểm d, điểm đ khoản 1 Điều 50 Luật Thi hành án dân sự". Như vậy pháp luật thi hành án dân sự hiện hành mới chỉ quy định đối với trường hợp "đang tiến hành tổ chức cưỡng chế" nhưng bị đình chỉ thì chi phí cưỡng chế do Ngân sách nhà nước chi trả mà chưa có quy định đối với trường hợp đã cưỡng chế xong. Như vậy, xuất phát từ tình huống thực tiễn trong công tác thi hành án dân sự có vụ việc đã tiến hành cưỡng chế nhưng phải đình chỉ theo quy định tại điểm a, điểm b, điểm d, điểm đ khoản 1 Điều 50 Luật Thi hành án dân sự thì cơ quan THADS gặp vướng mắc khi áp dụng vì vướng mắc về câu chữ trong quy định khi đang tiến hành tổ chức cưỡng chế.

Do đó, đề xuất theo hướng: Sửa đổi, bổ sung điểm e khoản 1 Điều 43 của Nghị định số 62/2015/NĐ-CP như sau: "e) Chi phí khi đang tiến hành hoặc đã tổ chức cưỡng chế xong nhưng phải đình chỉ theo quy định tại điểm a, điểm b,

điểm d, điểm đ khoản 1 Điều 50 Luật Thi hành án dân sự” để làm rõ hơn các trường hợp áp dụng quy định này.

11. Khoản 1 Điều 1 sửa đổi, bổ sung khoản Điều 49 Nghị định số 62/2015/NĐ-CP, đã được sửa đổi, bổ sung tại điểm a khoản 13 Điều 1 Nghị định số 33/2020/NĐ-CP

- Khoản 1 Điều 49 Nghị định 62/2015/NĐ-CP quy định: “1.⁵ Trường hợp thanh toán tiền thi hành án theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 47 Luật Thi hành án dân sự thì những người được thi hành án đã yêu cầu theo các bản án, quyết định đang do cơ quan thi hành án đó tổ chức thi hành tính đến thời điểm có quyết định cưỡng chế hoặc có biên bản về việc tự nguyện giao tài sản được ưu tiên thanh toán.

Trường hợp nhiều người được nhận một tài sản cụ thể hoặc nhận chung một khoản tiền theo quy định tại khoản 1 Điều 7 Nghị định này thì Chấp hành viên thực hiện thủ tục về thi hành án đối với những người đã yêu cầu thi hành án; tổ chức giao tiền, tài sản cho những người đã yêu cầu hoặc những người được thi hành án có mặt tại thời điểm thanh toán tiền, trả tài sản. Quyền và lợi ích hợp pháp của những người được thi hành án khác theo bản án, quyết định đó được giải quyết theo thỏa thuận hoặc theo quy định của pháp luật về dân sự.”

Quy định hiện hành gây khó khăn vướng mắc cho cơ quan thi hành án dân sự khi xác định thời điểm có đơn yêu cầu thi hành án, mặt khác có những bản án có nhiều người được thi hành án mà có người chưa làm đơn yêu cầu thi hành án thì quyền lợi của họ bị ảnh hưởng do chưa làm đơn dù họ được hưởng quyền trong chính bản án, quyết định đó và cơ quan thi hành án xác định được họ có quyền thi hành án. Nếu thực hiện theo quy định hiện hành sẽ ảnh hưởng đến quyền, lợi ích hợp pháp của họ trong bản án, quyết định do chính cơ quan THADS đó tổ chức thi hành.

- Đối với việc bổ sung quy định thanh toán tiền xử lý tài sản bảo đảm theo bản án, quyết định tuyên nhưng có người được thi hành án chưa làm đơn yêu cầu

Theo quy định tại khoản 3 Điều 47 Luật Thi hành án dân sự “3. Trường hợp xử lý tài sản cầm cố, thế chấp mà bên nhận cầm cố, thế chấp là bên được thi hành án hoặc trường hợp bán tài sản mà bản án, quyết định tuyên kê biên để bảo đảm thi hành một nghĩa vụ cụ thể thì số tiền thu được từ việc bán tài sản cầm cố, thế chấp, bị kê biên được ưu tiên thanh toán cho bên nhận cầm cố, thế chấp hoặc bên có nghĩa vụ được bảo đảm sau khi trừ án phí của bản án, quyết định đó, chi phí cưỡng chế và khoản tiền quy định tại khoản 5 Điều 115 của Luật này”.

⁵ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 13 Điều 1 Nghị định số 33/2020/NĐ-CP của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 62/2015/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thi hành án dân sự, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 5 năm 2020.

Tuy nhiên thực tế công tác thi hành án dân sự, có nhiều trường hợp bán tài sản mà bản án, quyết định tuyên kê biên để bảo đảm thi hành một nghĩa vụ cụ thể, cơ quan thi hành án dân sự sau khi thu được tiền chia tỷ lệ nhưng có nhiều người được thi hành án khác trong bản án, quyết định đó chưa làm đơn yêu cầu. Tiền theo tỷ lệ họ được nhận cơ quan thi hành án dân sự chưa có cơ sở để xử lý và bị tồn tại cơ quan thi hành án.

Do đó, để tháo gỡ vướng mắc bất cập này, cần quy định bổ sung hướng dẫn việc xử lý khoản tiền của người được thi hành án mà chưa làm đơn yêu cầu để bảo đảm tính thống nhất, hạn chế việc xử lý tiền không thống nhất, theo hướng sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 49 của Nghị định số 62/2015/NĐ-CP (đã được sửa đổi, bổ sung tại điểm a khoản 13 Điều 1 Nghị định số 33/2020/NĐ-CP) như sau:

“1. Trường hợp thanh toán tiền thi hành án theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 47 Luật Thi hành án dân sự hoặc xử lý tài sản mà bản án, quyết định tuyên kê biên để bảo đảm thi hành một nghĩa vụ cụ thể theo quy định tại khoản 3 Điều 47 Luật Thi hành án dân sự mà trong cùng một bản án, quyết định đang do cơ quan thi hành án dân sự trực tiếp tổ chức thi hành xác định có nhiều người được thi hành án nhưng chỉ một hoặc một số người yêu cầu thi hành án thì cơ quan thi hành án dân sự thanh toán cho những người đã yêu cầu thi hành án theo tỉ lệ mà họ được nhận, số tiền còn lại gửi vào ngân hàng theo hình thức tiền gửi kỳ hạn 01 tháng, đồng thời thông báo và ấn định thời hạn không quá 01 tháng cho những người được thi hành án chưa yêu cầu về quyền yêu cầu thi hành án, trừ trường hợp đã hết thời hiệu.

Hết thời hạn thông báo mà cơ quan thi hành án dân sự không nhận được yêu cầu thi hành án thì số tiền đã gửi và tiền lãi được thanh toán tiếp cho những người đã có yêu cầu thi hành án tính đến thời điểm hết thời hạn thông báo; số tiền còn lại (nếu có) được thanh toán cho những người được thi hành án theo các quyết định thi hành án khác tính đến thời điểm thanh toán hoặc trả cho người có tài sản bị kê biên, xử lý.”

12. Khoản 12 Điều 1 sửa đổi, bổ sung khoản 2 và khoản 3 Điều 56 của Nghị định số 62/2015/NĐ-CP

- Tại khoản 2, khoản 3 Điều 56 Nghị định 62/2015/NĐ-CP hiện hành quy định:

“2. Bộ Tư pháp tổ chức thi tuyển Chấp hành viên; quy định nội dung, hình thức, trình tự thủ tục thi tuyển Chấp hành viên sơ cấp.

Nội dung, hình thức thi nâng ngạch từ Chấp hành viên sơ cấp lên Chấp hành viên trung cấp, từ Chấp hành viên trung cấp lên Chấp hành viên cao cấp thực hiện theo quy định của pháp luật về cán bộ, công chức và pháp luật về thi hành án dân sự.

3. Bộ trưởng Bộ Tư pháp chủ trì, phối hợp với Bộ trưởng Bộ Nội vụ xây dựng tiêu chuẩn nghiệp vụ, mã số các ngạch Chấp hành viên để Bộ trưởng Bộ Nội vụ ban hành.”

- Tại khoản 1, khoản 6, khoản 7, khoản 8 Điều 73 Nghị định số 138/2020/NĐ-CP ngày 27/11/2020 của Chính phủ quy định về nhiệm vụ và quyền hạn của Bộ quản lý công chức như sau:

“1. Quản lý về số lượng, tiêu chuẩn, tuyển dụng, sử dụng đối với công chức thuộc phạm vi quản lý theo phân công, phân cấp; quyết định bổ nhiệm ngạch, xếp lương đối với công chức ngạch chuyên viên cao cấp hoặc tương đương sau khi có ý kiến thống nhất của Bộ Nội vụ; quyết định nâng bậc lương thường xuyên, nâng bậc lương trước thời hạn đối với công chức ngạch chuyên viên cao cấp hoặc tương đương; quyết định bổ nhiệm ngạch, xếp lương, nâng bậc lương thường xuyên, nâng bậc lương trước thời hạn đối với công chức ngạch chuyên viên chính hoặc tương đương trở xuống.

6. Quy định mã số, tiêu chuẩn chuyên môn, nghiệp vụ và xếp lương đối với các ngạch công chức thuộc ngành, lĩnh vực được giao quản lý sau khi có ý kiến thống nhất của Bộ Nội vụ.

7. Tổ chức thi nâng ngạch công chức chuyên ngành tương đương ngạch chuyên viên cao cấp được giao quản lý và tổ chức thi hoặc xét nâng ngạch đối với công chức thuộc phạm vi quản lý.

8. Tổ chức thực hiện chế độ tiền lương và các chế độ chính sách đãi ngộ khác đối với công chức thuộc phạm vi quản lý.”

- Tại Điều 17 Luật Thi hành án dân sự quy định về Chấp hành viên như sau:

“1. Chấp hành viên là người được Nhà nước giao nhiệm vụ thi hành các bản án, quyết định theo quy định tại Điều 2 của Luật này. Chấp hành viên có ba ngạch là Chấp hành viên sơ cấp, Chấp hành viên trung cấp và Chấp hành viên cao cấp.

2. Chấp hành viên do Bộ trưởng Bộ Tư pháp bổ nhiệm.

3. Chính phủ quy định trình tự, thủ tục thi tuyển, bổ nhiệm Chấp hành viên.”

Như vậy, quy định tại khoản 3 Điều 56 Nghị định 62/2015/NĐ-CP quy định thẩm quyền ban hành tiêu chuẩn nghiệp vụ, mã số các ngạch Chấp hành viên của Bộ Nội vụ là chưa phù hợp. Do đó, đề xuất sửa đổi, bổ sung như sau:

“2. Bộ Tư pháp tổ chức thi tuyển Chấp hành viên; quy định nội dung, hình thức, trình tự thủ tục thi tuyển Chấp hành viên sơ cấp.

Nội dung, hình thức thi, xét nâng ngạch từ Chấp hành viên sơ cấp lên Chấp hành viên trung cấp, từ Chấp hành viên trung cấp lên Chấp hành viên cao cấp thực hiện theo quy định của pháp luật về cán bộ, công chức và pháp luật về thi hành án dân sự.

3. Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định mã số, ban hành tiêu chuẩn chuyên môn nghiệp vụ và xếp lương đối với các ngạch chấp hành viên sau có ý kiến thống nhất của Bộ Nội vụ”.

13. Khoản 13 Điều 1 sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 66 của Nghị định số 62/2015/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 16 Điều 1 Nghị định số 33/2020/NĐ-CP

- Tại khoản 3 Điều 66 Nghị định 62/2015/NĐ-CP hiện hành quy định: “*Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định tiêu chuẩn chuyên môn nghiệp vụ của Thẩm tra viên sau khi thống nhất với Bộ trưởng Bộ Nội vụ.*”

- Tại khoản 1, khoản 6, khoản 7, khoản 8 Điều 73 Nghị định số 138/2020/NĐ-CP ngày 27/11/2020 của Chính phủ quy định về nhiệm vụ và quyền hạn của Bộ quản lý công chức như sau:

“1. Quản lý về số lượng, tiêu chuẩn, tuyển dụng, sử dụng đối với công chức thuộc phạm vi quản lý theo phân công, phân cấp; quyết định bổ nhiệm ngạch, xếp lương đối với công chức ngạch chuyên viên cao cấp hoặc tương đương sau khi có ý kiến thống nhất của Bộ Nội vụ; quyết định nâng bậc lương thường xuyên, nâng bậc lương trước thời hạn đối với công chức ngạch chuyên viên cao cấp hoặc tương đương; quyết định bổ nhiệm ngạch, xếp lương, nâng bậc lương thường xuyên, nâng bậc lương trước thời hạn đối với công chức ngạch chuyên viên chính hoặc tương đương trở xuống.

6. Quy định mã số, tiêu chuẩn chuyên môn, nghiệp vụ và xếp lương đối với các ngạch công chức thuộc ngành, lĩnh vực được giao quản lý sau khi có ý kiến thống nhất của Bộ Nội vụ.

7. Tổ chức thi nâng ngạch công chức chuyên ngành tương đương ngạch chuyên viên cao cấp được giao quản lý và tổ chức thi hoặc xét nâng ngạch đối với công chức thuộc phạm vi quản lý.

8. Tổ chức thực hiện chế độ tiền lương và các chế độ chính sách đãi ngộ khác đối với công chức thuộc phạm vi quản lý.”

Như vậy, theo quy định tại khoản 6 Điều 73 Nghị định 138/2020/NĐ-CP nêu trên thì thẩm quyền của Bộ, cơ quan ngang bộ được quy định mã số, tiêu chuẩn chuyên môn, nghiệp vụ và xếp lương đối với các ngạch công chức thuộc ngành, lĩnh vực được giao quản lý sau khi có ý kiến thống nhất của Bộ Nội vụ. Do đó, đề xuất sửa đổi như sau:

“3. Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định mã số, tiêu chuẩn chuyên môn nghiệp vụ và xếp lương đối với các ngạch thẩm tra viên sau khi có ý kiến thống nhất của Bộ Nội vụ.”

14. Khoản 14 Điều 1 sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 69 Nghị định số 62/2015/NĐ-CP

Hiện nay, khoản 1 Điều 69 Nghị định số 62/2015/NĐ-CP quy định về thẩm tra viên:

“1. Việc bổ nhiệm vào ngạch, chuyển ngạch Thẩm tra viên; nội dung, hình thức thi nâng ngạch từ Thẩm tra viên thi hành án lên Thẩm tra viên chính thi hành án, từ Thẩm tra viên chính thi hành án lên Thẩm tra viên cao cấp thi hành

án thực hiện theo quy định của pháp luật về cán bộ, công chức và pháp luật về thi hành án dân sự.”

Tại khoản 1 Điều 73 Nghị định số 138/2020/NĐ-CP ngày 27/11/2020 của Chính phủ quy định về nhiệm vụ và quyền hạn của Bộ quản lý công chức như sau: “1. Quản lý về số lượng, tiêu chuẩn, tuyển dụng, sử dụng đối với công chức thuộc phạm vi quản lý theo phân công, phân cấp; quyết định bổ nhiệm ngạch, xếp lương đối với công chức ngạch chuyên viên cao cấp hoặc tương đương sau khi có ý kiến thống nhất của Bộ Nội vụ; quyết định nâng bậc lương thường xuyên, nâng bậc lương trước thời hạn đối với công chức ngạch chuyên viên cao cấp hoặc tương đương; **quyết định bổ nhiệm ngạch, xếp lương, nâng bậc lương thường xuyên, nâng bậc lương trước thời hạn đối với công chức ngạch chuyên viên chính hoặc tương đương trở xuống.**”

Do đó, đề xuất sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 69 như sau:

“1. Việc bổ nhiệm vào ngạch, chuyển ngạch Thẩm tra viên; nội dung, hình thức thi, xét nâng ngạch từ Thẩm tra viên thi hành án lên Thẩm tra viên chính thi hành án, từ Thẩm tra viên chính thi hành án lên Thẩm tra viên cao cấp thi hành án thực hiện theo quy định của pháp luật về cán bộ, công chức và pháp luật về thi hành án dân sự”.

15. Khoản 15 Điều 1 sửa đổi, bổ sung khoản 1, khoản 2 Điều 71 của Nghị định số 62/2015/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 17 Điều 1 Nghị định số 33/2020/NĐ-CP

Tại khoản 1, khoản 2 Điều 71 Nghị định số 62/2015/NĐ-CP quy định:

“1. Thư ký thi hành án là công chức chuyên môn nghiệp vụ thi hành án dân sự, có trách nhiệm giúp Chấp hành viên sơ cấp, Chấp hành viên trung cấp, Chấp hành viên cao cấp thực hiện các trình tự, thủ tục thi hành án dân sự hoặc giúp Thẩm tra viên, Thẩm tra viên chính, Thẩm tra viên cao cấp thực hiện nhiệm vụ thẩm tra những vụ việc đã và đang thi hành, thẩm tra, xác minh các vụ việc có đơn thư khiếu nại, tố cáo về thi hành án dân sự theo quy định của pháp luật.

2. Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định tiêu chuẩn chuyên môn nghiệp vụ của Thư ký thi hành án sau khi thống nhất với Bộ trưởng Bộ Nội vụ.”

- Tại khoản 1, khoản 6, khoản 7, khoản 8 Điều 73 Nghị định số 138/2020/NĐ-CP ngày 27/11/2020 của Chính phủ quy định về nhiệm vụ và quyền hạn của Bộ quản lý công chức như sau:

“1. Quản lý về số lượng, tiêu chuẩn, tuyển dụng, sử dụng đối với công chức thuộc phạm vi quản lý theo phân công, phân cấp; quyết định bổ nhiệm ngạch, xếp lương đối với công chức ngạch chuyên viên cao cấp hoặc tương đương sau khi có ý kiến thống nhất của Bộ Nội vụ; quyết định nâng bậc lương thường xuyên, nâng bậc lương trước thời hạn đối với công chức ngạch chuyên viên cao cấp hoặc tương đương; quyết định bổ nhiệm ngạch, xếp lương, nâng bậc lương thường

xuyên, nâng bậc lương trước thời hạn đối với công chức ngạch chuyên viên chính hoặc tương đương trở xuống.

6. Quy định mã số, tiêu chuẩn chuyên môn, nghiệp vụ và xếp lương đối với các ngạch công chức thuộc ngành, lĩnh vực được giao quản lý sau khi có ý kiến thống nhất của Bộ Nội vụ.

7. Tổ chức thi nâng ngạch công chức chuyên ngành tương đương ngạch chuyên viên cao cấp được giao quản lý và tổ chức thi hoặc xét nâng ngạch đối với công chức thuộc phạm vi quản lý.

8. Tổ chức thực hiện chế độ tiền lương và các chế độ chính sách đãi ngộ khác đối với công chức thuộc phạm vi quản lý.

Như vậy, việc sửa đổi quy định về thẩm quyền quy định mã số, tiêu chuẩn chuyên môn nghiệp vụ và xếp lương, bổ nhiệm vào ngạch, chuyển ngạch Thư ký thi hành án; nội dung, hình thức thi, xét nâng ngạch từ Thư ký trung cấp lên Thư ký thi hành án của Bộ Tư pháp để phù hợp quy định tại Nghị định 138/2020/NĐ-CP nêu trên. Do đó, đề xuất sửa đổi, bổ sung khoản 1, khoản 2 Điều 71 Nghị định số 62/2015/NĐ-CP như sau:

“1. Thư ký thi hành án là công chức chuyên môn nghiệp vụ thi hành án dân sự, có trách nhiệm giúp Chấp hành viên sơ cấp, Chấp hành viên trung cấp, Chấp hành viên cao cấp thực hiện các trình tự, thủ tục thi hành án dân sự hoặc giúp Thẩm tra viên, Thẩm tra viên chính, Thẩm tra viên cao cấp thực hiện nhiệm vụ thẩm tra những vụ việc đã và đang thi hành, thẩm tra, xác minh các vụ việc có đơn thư khiếu nại, tố cáo về thi hành án dân sự theo quy định của pháp luật.

Việc bổ nhiệm vào ngạch, chuyển ngạch Thư ký thi hành án; nội dung, hình thức thi, xét nâng ngạch từ Thư ký trung cấp lên Thư ký thi hành án thực hiện theo quy định của pháp luật về cán bộ, công chức và pháp luật về thi hành án dân sự.

2. Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định mã số, tiêu chuẩn chuyên môn nghiệp vụ và xếp lương đối với các ngạch Thư ký thi hành án sau khi có ý kiến thống nhất với Bộ Nội vụ”.

16. Khoản 16 Điều 1 bổ sung khoản 6 Điều 72 của Nghị định số 62/2015/NĐ-CP

Hiện nay, khi công chức có chức danh tư pháp tổ chức thi hành án có vi phạm trong thi hành công vụ, thực hiện ý kiến chỉ đạo của cấp trên nhưng chưa đến mức xử lý kỷ luật (được phát hiện trong quá trình kiểm tra, giám sát, giải quyết khiếu nại, tố cáo, thanh tra...) thì chưa có quy định về nguyên tắc, hình thức, thẩm quyền, trình tự, thủ tục, thời hạn xử lý trách nhiệm người giữ chức danh tư pháp trong các cơ quan thi hành án dân sự có hành vi vi phạm do thiếu trách nhiệm hoặc vi phạm trong khi thực hiện nhiệm vụ nhưng chưa đến mức phải xử lý kỷ luật. Do đó, để có cơ sở xử lý trách nhiệm người giữ chức danh tư pháp trong thi hành án dân sự thì cần có quy định pháp luật để thực hiện.

Do đó, đề xuất bổ sung quy định tại Điều 72 Nghị định giao cho Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định nguyên tắc, hình thức, thẩm quyền, trình tự, thủ tục, thời hạn xử lý trách nhiệm người giữ chức danh tư pháp trong các cơ quan thi hành án dân sự có hành vi vi phạm do thiếu trách nhiệm hoặc vi phạm trong khi thực hiện nhiệm vụ nhưng chưa đến mức phải xử lý kỷ luật, nhằm mục đích nâng cao hiệu quả trong công tác quản lý nhà nước chuyên ngành, đảm bảo tính kịp thời, chủ động trong việc xử lý trách nhiệm của cán bộ, công chức thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ Tư pháp. Cụ thể đề xuất bổ sung khoản 6 Điều 72 của Nghị định số 62/2015/NĐ-CP như sau:

“6. Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định nguyên tắc, thẩm quyền, trình tự, thủ tục, thời hạn xử lý trách nhiệm người giữ chức danh tư pháp trong các cơ quan thi hành án dân sự có hành vi vi phạm trong khi thực hiện nhiệm vụ nhưng chưa đến mức phải xử lý kỷ luật.”

17. Khoản 17 Điều 1 sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 78 của Nghị định số 62/2015/NĐ-CP

Sửa đổi nội dung thư ký trung cấp thi hành án xếp lương công chức loại B bảng lương chuyên môn nghiệp vụ đối với cán bộ, công chức trong các cơ quan nhà nước thành xếp lương công chức loại A0 để phù hợp với chủ trương từng bước nâng cao trình độ công chức làm chuyên môn nghiệp vụ và xếp lương tương ứng với vị trí việc làm. Theo đó nâng trình độ chuyên môn tối thiểu từ trung cấp luật lên cao đẳng luật trở lên đối với Thư ký trung cấp Thi hành án và xếp lương từ công chức loại B sang công chức loại A0⁹.

Do đó, đề xuất sửa đổi Thư ký trung cấp Thi hành án xếp lương từ công chức loại B sang công chức loại A0, cụ thể sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 78 của Nghị định số 62/2015/NĐ-CP như sau:

“2. Chấp hành viên sơ cấp, Chấp hành viên trung cấp, Chấp hành viên cao cấp, Thẩm tra viên, Thẩm tra viên chính, Thẩm tra viên cao cấp được xếp lương công chức nhóm 1 của loại A1, A2 và A3 bảng lương chuyên môn nghiệp vụ đối với cán bộ, công chức trong các cơ quan nhà nước.

Thư ký thi hành án xếp lương công chức loại A1 bảng lương chuyên môn nghiệp vụ đối với cán bộ, công chức trong các cơ quan nhà nước. *Thư ký trung cấp thi hành án xếp lương công chức loại A0 bảng lương chuyên môn nghiệp vụ đối với cán bộ, công chức trong các cơ quan nhà nước”*

18. Khoản 18 Điều 1 sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 83 Nghị định số 62/2015/NĐ-CP

Hiện nay, nhiều địa phương phản ánh về việc cấp trang phục thi hành án dân sự đang quy định theo niên hạn nhưng chưa phù hợp theo vùng miền.

⁹ Tính đến ngày 30/4/2024, Bộ Tư pháp có 117 thư ký trung cấp thi hành án/1172 công chức các ngạch thư ký thi hành án dân sự. Trong 117 Thư ký trung cấp Thi hành án dân sự, có 95/117 người có bằng cử nhân luật; 4/117 trình độ thạc sĩ.

Ví dụ: khu vực Miền Nam điều kiện thời tiết nắng nóng nhu cầu sử dụng trang phục xuân hè nhiều hơn trang phục thu đông. Do đó, việc cấp phát trang phục thu đông gây lãng phí trong khi nhu cầu sử dụng trang phục xuân hè cao.

Do đó, đề xuất bổ sung khoản 4 Điều 83 của Nghị định số 62/2015/NĐ-CP cụ thể như sau:

“4. Căn cứ vào nhu cầu sử dụng của các cơ quan, đơn vị và tình hình thực tế vùng miền, Bộ Tư pháp quyết định việc cấp phát, sử dụng trang phục, phù hiệu, cấp hiệu thi hành án dân sự cho phù hợp”.

19. Điều 2 bãi bỏ điểm c khoản 2 Điều 24 Nghị định số 62/2015/NĐ-CP

Khoản 1 Điều 74 Luật Thi hành án dân sự quy định cách thức xác định, phân chia tài sản chung để thi hành án, cụ thể: *“Trường hợp chưa xác định được phần quyền sở hữu tài sản, phần quyền sử dụng đất của người phải thi hành án trong khối tài sản chung để thi hành án thì Chấp hành viên phải thông báo cho người phải thi hành án và những người có quyền sở hữu chung đối với tài sản, quyền sử dụng đất biết để họ tự thỏa thuận phân chia tài sản chung hoặc yêu cầu Tòa án giải quyết theo thủ tục tố tụng dân sự.*

Hết thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được thông báo mà các bên không có thỏa thuận hoặc thỏa thuận vi phạm quy định tại Điều 6 của Luật này hoặc thỏa thuận không được và không yêu cầu Tòa án giải quyết thì Chấp hành viên thông báo cho người được thi hành án có quyền yêu cầu Tòa án xác định phần quyền sở hữu tài sản, phần quyền sử dụng đất của người phải thi hành án trong khối tài sản chung theo thủ tục tố tụng dân sự.

Hết thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được thông báo mà người được thi hành án không yêu cầu Tòa án giải quyết thì Chấp hành viên yêu cầu Tòa án xác định phần quyền sở hữu tài sản, phần quyền sử dụng đất của người phải thi hành án trong khối tài sản chung theo thủ tục tố tụng dân sự.

Chấp hành viên xử lý tài sản theo quyết định của Tòa án”.

Tuy nhiên, điểm c khoản 2 Điều 24 Nghị định số 62/2015/NĐ-CP hướng dẫn thực hiện khoản 1 Điều 74 Luật Thi hành án dân sự quy định Chấp hành viên tiến hành tự phân chia tài sản chung của vợ chồng, hộ gia đình; nếu vợ chồng hoặc các thành viên trong hộ gia đình không đồng ý với việc phân chia của Chấp hành viên thì có quyền yêu cầu Tòa phân chia tài sản chung; hết thời hạn mà họ không khởi kiện thì Chấp hành viên tiến hành kê biên, xử lý tài sản theo sự phân chia của Chấp hành viên.

Quy định tại điểm c khoản 2 Điều 24 Nghị định số 62/2015/NĐ-CP gây khó khăn cho Chấp hành viên trong quá trình thực hiện bởi vì Chấp hành viên không có cơ sở để xác định được các tiêu chí thực hiện việc phân chia tài sản chung vợ chồng, hộ gia đình. Khi Chấp hành viên thực hiện khởi kiện yêu cầu Tòa án thực hiện phân chia theo quy định của pháp luật tại khoản 1 Điều 74 Luật Thi hành án dân sự thì Tòa án nhân dân các cấp không thụ lý yêu cầu vì cho rằng Chấp hành viên chưa thực hiện hết quyền theo quy định này nên không có

cơ sở để thụ lý yêu cầu của Chấp hành viên. Thực tế hiện nay, tài sản thi hành án thuộc trường hợp tài sản chung vợ chồng, hộ gia đình khá phổ biến, đương sự không hợp tác dẫn đến việc thi hành án có điều kiện thi hành nhưng cơ quan thi hành án dân sự không xử lý được tài sản, đây cũng là một trong những nguyên nhân dẫn đến án tồn đọng, khiếu nại tố cáo kéo dài. Đối với các vụ án kinh tế tham nhũng việc Chấp hành viên phân chia có thể dẫn đến thất thoát tài sản của Nhà nước nếu không có căn cứ để tính công sức đóng góp vào tài sản.

Do đó, đề xuất bãi bỏ điểm c khoản 2 Điều 24 Nghị định số 62/2015/NĐ-CP.

Trên đây là Bản thuyết minh dự thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 62/2015/NĐ-CP quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thi hành án dân sự./.

